

# THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ NĂM 2026

(Cập nhật 4/5/2026)

## 1. Đối tượng

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.

## 2. Thời gian

- Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày 05/05/2026 đến ngày 08/08/2026.**
- Thời gian xét tuyển: **10/08/2026.**
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: **13/08/2026.**
- Thời gian nhập học: **18/08/2026.**

## 3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT;
- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy;
- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**\*\* Ghi chú:** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 4. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển

| TT                             | Ngành tuyển sinh                 | Chỉ tiêu (Dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                          |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. Nhóm ngành Công nghệ</b> |                                  |                    |                                                                                                                           |
| 1                              | Công nghệ thông tin              | 200                | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                |
| 2                              | Công nghệ kỹ thuật Ô tô          | 100                | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                                                                              |
| 3                              | Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử | 60                 | A0C: Toán, Vật lý, Công nghệ<br>C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh |

| TT                                              | Ngành tuyển sinh                 | Chỉ tiêu (Dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B. Nhóm ngành Kinh tế – Luật</b>             |                                  |                    |                                                                                                                                                                     |
| 4                                               | Kế toán                          | 120                | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                                                          |
| 5                                               | Quản trị Kinh doanh              | 100                | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                                                                                                                        |
| 6                                               | Quản trị Văn phòng               | 120                | C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử                                                                                                                                         |
| 7                                               | Luật                             | 60                 | C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D09: Toán, Tiếng Anh, Lịch sử                                                                     |
| <b>C. Nhóm ngành sức khỏe</b>                   |                                  |                    |                                                                                                                                                                     |
| 8                                               | Dược học                         | 640                | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                                                          |
| 9                                               | Điều dưỡng                       | 80                 | A02: Toán, Sinh học, Vật lý<br>A03: Toán, Vật lý, Lịch sử<br>B00: Toán, Hóa học, Sinh học<br>B08: Toán, Tiếng Anh, Sinh học<br>D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh        |
| <b>D. Nhóm ngành Ngôn ngữ – Khoa học xã hội</b> |                                  |                    |                                                                                                                                                                     |
| 10                                              | Ngôn ngữ Anh                     | 120                | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                                                          |
| 11                                              | Ngôn ngữ Trung Quốc              | 180                | C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D04: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Trung<br>D09: Toán, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh |
| 12                                              | Quản trị khách sạn               | 100                | A00: Toán, Vật lý, Hóa học                                                                                                                                          |
| 13                                              | Việt Nam học (Hướng dẫn du lịch) | 80                 | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh                                                                                                                                        |
| 14                                              | Giáo dục học                     | 60                 | C0G: Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và pháp luật                                                                                                                      |

| TT | Ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu (Dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển                                                                                |
|----|------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                  |                    | C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D09: Toán, Tiếng Anh, Lịch sử |

**5. Chương trình học phí, học bổng, lệ phí**

**5.1. Chương trình học bổng**

| TT | Tên học bổng       | Số suất | Trị giá (VNĐ)  | Thời gian duy trì                                      | Ngành học                                                             |
|----|--------------------|---------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Học bổng Cộng đồng | 150     | 22.000.000.000 | 100% học phí toàn khóa học và miễn phí chỗ ở ký túc xá | Tất cả các ngành học<br>Đối tượng thí sinh là người dân tộc thiểu số. |
| 2  | Học bổng Tài năng  | 140     | 10.000.000.000 | 50% học phí toàn khóa học                              | Tất cả các ngành học                                                  |
| 3  | Học bổng Tiếp sức  | 340     | 15.000.000.000 | 30% học phí toàn khóa học                              | Tất cả các ngành học                                                  |

**\*\* Thời gian áp dụng:** Thí sinh nhập học trước ngày 30/08/2026.

*\* Ghi chú: Học bổng trên là đích danh, không có giá trị quy đổi thành tiền mặt và được khấu trừ vào học phí từ các kỳ học tiếp theo (có điều kiện duy trì học bổng).*

**5.2. Học phí, lệ phí**

- Học phí**

| STT | Khối ngành                                  | Đơn giá (VNĐ)/tín chỉ |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | Khối ngành Kinh tế; Du lịch – Ngoại ngữ     | 800.000               |
| 2   | Khối ngành Kỹ thuật; Luật                   | 850.000               |
| 3   | Ngành Giáo dục học                          | 950.000               |
| 4   | Ngành Dược; Điều dưỡng; Ngôn ngữ Trung Quốc | 1.050.000             |

- Lệ phí xét tuyển và hồ sơ:** 100.000 đồng

**6. Lộ trình học tập**

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, sinh viên được thực tập tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
  - Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, sinh viên tham gia kỳ trại hè hoặc trại đông tại Trung Quốc thời gian **02 tuần**.
  - Các ngành khác sinh viên thực tập tại Trung Quốc thời gian **0,5 năm**.
- Tổng thời gian học tập: Các ngành 3,5 năm – 4 năm; ngành Dược học: 5 năm.
- Các thông tin khác, thí sinh tham khảo tại website: [www.thanhdo.edu.vn](http://www.thanhdo.edu.vn)

#### **7. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:**

- 01 bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời) hoặc Trung học nghề (Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình văn hóa THPT); học bạ THPT/Trung học nghề (Bảng ghi kết quả học tập văn hóa THPT).
- 01 bản sao công chứng căn cước hoặc căn cước công dân, giấy khai sinh, các giấy tờ ưu tiên khác (nếu có).